

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Giống cây trồng Trung ương I theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103003628 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 2 năm 2004. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 1 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1, phố Lương Định Của, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam và có các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Đơn vị trực thuộc</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh miền Trung	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Tây Nguyên	Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Kinh doanh Nông sản	Khu Công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Ba Vì	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu	Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên
Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Trung tâm nghiên cứu và phát triển	Huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Nhà máy Thường Tín	Huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch	
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Đình Long	Thành viên	
Ông Đỗ Bá Vọng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Trường	Thành viên	
Ông Nguyễn Khánh Quỳnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên	miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Lan Anh	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Khánh Quỳnh	Trưởng Ban	miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Đỗ Tiến Sỹ	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Kim Liên	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải Thọ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Bá Vọng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Quang Sáu	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Trần Kim Liên, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Kim Liên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61201380/21043243-HN-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty và các công ty con") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Thị Tuyết Mai

Phó Tổng Giám đốc

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		986.540.978.794	876.654.762.261
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	160.059.818.953	284.863.979.715
111	1. Tiền		102.659.818.953	205.213.979.715
112	2. Các khoản tương đương tiền		57.400.000.000	79.650.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		4.221.538.200	2.856.095.900
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	636.162.000	636.162.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(114.623.800)	(180.066.100)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	3.700.000.000	2.400.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		431.859.884.814	237.329.069.530
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	347.561.725.794	194.369.465.998
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	75.487.152.143	38.544.607.767
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	16.472.130.908	11.986.396.629
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 7	(7.661.124.031)	(7.571.400.864)
140	IV. Hàng tồn kho	9	386.678.137.403	345.021.765.287
141	1. Hàng tồn kho		398.898.745.379	353.579.281.258
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.220.607.976)	(8.557.515.971)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.721.599.424	6.583.851.829
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	3.307.525.227	4.912.976.948
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		397.247.713	1.511.852.317
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		16.826.484	159.022.564

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		713.830.270.294	684.543.805.034
220	I. Tài sản cố định		470.903.068.833	480.397.357.299
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	266.299.553.489	272.752.908.963
222	Nguyên giá		483.015.832.793	475.465.947.595
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(216.716.279.304)	(202.713.038.632)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	204.603.515.344	207.644.448.336
228	Nguyên giá		230.066.923.623	232.179.691.187
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(25.463.408.279)	(24.535.242.851)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		60.940.896.626	13.193.010.235
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	60.940.896.626	13.193.010.235
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	14	26.049.020.000	26.049.020.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26.049.020.000	26.049.020.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		155.937.284.835	164.904.417.500
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	11.134.349.772	9.095.495.376
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	28.3	5.286.179.249	3.249.829.739
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.005.116.230	1.005.116.230
269	4. Lợi thế thương mại	15	138.511.639.584	151.553.976.155
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.700.371.249.088	1.561.198.567.295

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		644.225.292.640	508.604.518.070
310	I. Nợ ngắn hạn		601.242.655.401	397.693.718.394
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	67.601.171.247	100.290.893.103
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	46.862.491.890	51.547.686.494
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	11.708.369.082	10.936.927.137
314	4. Phải trả người lao động		40.985.334.613	30.235.341.459
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	10.222.394.257	9.386.827.253
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		259.356.700	328.878.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	115.846.734.476	86.241.608.826
320	8. Vay và nợ ngắn hạn	20	265.241.883.088	81.253.352.792
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		42.514.920.048	27.472.203.330
330	II. Nợ dài hạn		42.982.637.239	110.910.799.676
337	1. Phải trả dài hạn khác		196.392.000	150.242.000
338	2. Vay và nợ dài hạn	20	9.995.187.427	77.764.047.998
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	32.791.057.812	32.996.509.678
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.056.145.956.448	1.052.594.049.225
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.056.145.956.448	1.052.594.049.225
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		175.869.880.000	175.869.880.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		175.869.880.000	175.869.880.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		331.245.527.850	331.245.527.850
415	3. Cổ phiếu quỹ		(50.000.000)	(50.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		399.668.934.250	361.419.776.103
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		75.521.648.294	102.133.331.443
421a	- Lỗ sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		(23.897.259.541)	(3.379.266.686)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		99.418.907.835	105.512.598.129
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		73.889.966.054	81.975.533.829
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.700.371.249.088	1.561.198.567.295

Người lập
Nguyễn Thị Như Quỳnh

Kế toán trưởng
Phan Thế Tý



Tổng Giám đốc
Trần Kim Liên

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	885.887.646.931	889.258.163.493
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	83.386.765.432	46.617.061.430
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ([10] = [01] – [02])	23.1	802.500.881.499	842.641.102.063
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	513.196.187.029	552.473.321.453
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ([20] = [10] – [11])		289.304.694.470	290.167.780.610
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	3.501.129.213	1.768.996.097
22	7. Chi phí tài chính	25	9.334.445.805	9.934.650.718
23	Trong đó: chi phí lãi vay		7.603.222.554	2.809.653.841
25	8. Chi phí bán hàng	26	68.371.831.965	66.864.005.766
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	82.000.856.481	81.352.099.110
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ([30] = [20] + [21] – [22] – [25] – [26])		133.098.689.432	133.786.021.113
31	11. Thu nhập khác		1.006.312.245	2.183.583.433
32	12. Chi phí khác		1.868.583.263	259.237.238
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác ([40] = [31] – [32])		(862.271.018)	1.924.346.195
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ([50] = [30] + [40])		132.236.418.414	135.710.367.308
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	16.840.833.820	13.219.889.758

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
52	17. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	28.1	403.670.356	(1.310.011.581)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN ([60] = [50] - [51] - [52])		114.991.914.238	123.800.489.131
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		111.638.242.186	113.946.318.586
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21	3.353.672.052	9.854.170.545
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	6.352	5.940
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	6.352	5.940



Người lập
Nguyễn Thị Như Quỳnh



Kế toán trưởng
Phan Thế Tý



Tổng Giám đốc
Trần Kim Liên

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		132.236.418.414	135.710.367.308
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		29.811.796.531	29.986.409.975
03	Các khoản dự phòng		3.733.522.872	7.970.704.604
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.333.818)	(13.546.934)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.796.783.213)	(1.533.708.569)
06	Chi phí lãi vay	25	7.603.222.554	2.809.653.841
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		170.581.843.340	174.929.880.225
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(192.754.615.545)	148.239.521.047
10	Tăng hàng tồn kho		(45.319.464.121)	(146.371.767.328)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		22.027.460.471	(59.750.711.994)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(433.402.675)	5.395.547.980
14	Tiền lãi vay đã trả		(7.658.924.548)	(3.472.848.566)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(16.333.727.520)	(11.855.699.315)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.958.434.388)	(27.884.343.099)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(95.849.264.986)	79.229.578.950
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(100.579.545.630)	(17.665.369.989)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		7.669.033	121.713.045
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.300.000.000)	(178.516.715.088)
26	Tiền thu hồi khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	500.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.936.668.873	1.419.860.039
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(98.935.207.724)	(194.140.511.993)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
32	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(17.170.898.895)	(10.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay		247.519.897.694	270.031.375.925
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(131.300.227.969)	(137.032.781.260)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(29.074.792.700)	(30.831.978.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		69.973.978.130	102.156.615.965
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(124.810.494.580)	(12.754.317.078)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		284.863.979.715	188.247.233.905
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.333.818	13.546.934
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	160.059.818.953	175.506.463.761

Người lập
Nguyễn Thị Như Quỳnh

Kế toán trưởng
Phan Thế Tý



Trưởng Giám đốc
Trần Kim Liên

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (“Công ty”), tên trước đây là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương, là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Giống cây trồng Trung ương I theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103003628 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 2 năm 2004. Công ty cũng đã nhận các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 1 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng là dưới 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1, phố Lương Định Của, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam và có các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Đơn vị trực thuộc</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh miền Trung	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Tây Nguyên	Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Kinh doanh Nông sản	Khu Công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Ba Vì	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu	Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên
Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Trung tâm nghiên cứu và phát triển	Huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Nhà máy Thường Tín	Huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 661 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 719 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 5 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
1	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	53,80%	53,80%	Phường Phú Lâm, quận Hà Đông, Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận.
2	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	90,02%	90,02%	Xã Điện Thắng Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	Cung cấp dịch vụ trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản, nguyên vật liệu và động vật sống, chế biến nông lâm sản, mua bán vật tư phục vụ nông nghiệp.
3	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	96,41%	96,41%	Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại.
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (*)	80,73%	83,74%	Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	94%	94%	Huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	Sản xuất và kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao.

(*) Công ty nắm giữ công ty con này gián tiếp qua một công ty con khác của Công ty là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và của các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa công ty mẹ và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm thay đổi quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Trường hợp Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết của Công ty thì khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trường hợp Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường của Công ty thì khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty và các công ty con sử dụng để lập báo cáo tài hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Bản quyền

Bản quyền các loại giống ngô và lúa được ghi nhận theo giá mua đối với các loại giống không do Công ty và các công ty con tự nghiên cứu và phát triển. Bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 7 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Bản quyền	2 - 5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 49 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.12 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho công nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con khi Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

3.22 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty và các công ty con sản xuất ra hoặc do Công ty và các công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty và các công ty con không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền mặt	3.080.763.681	17.581.312.941
Tiền gửi ngân hàng	99.579.055.272	187.632.666.774
Các khoản tương đương tiền (*)	57.400.000.000	79.650.000.000
TỔNG CỘNG	160.059.818.953	284.863.979.715

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 4,3% đến 5,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: lãi suất từ 4,3% đến 5,3%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>				<i>Số đầu năm</i>			
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
Cổ phiếu Công ty cổ phần Cây Rau Quả	20.533	636.162.000	521.538.200	(114.623.800)	20.533	636.162.000	456.095.900	(180.066.100)
TỔNG CỘNG	20.533	636.162.000	521.538.200	(114.623.800)	20.533	636.162.000	456.095.900	(180.066.100)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm bằng VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và hưởng lãi suất từ 5,3% đến 6,7%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 5,1% đến 6,7%/năm).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	134.063.400.000	-
Bà Trương Thị Kim Loan	22.286.500.000	-
Công ty Cổ phần Giống Nông nghiệp Điện Biên	4.722.290.000	7.641.542.000
Phòng Kinh Tế Huyện Hoài Nhơn - Bình Định	2.665.460.200	1.907.443.200
Phải thu từ khách hàng khác	183.824.075.594	184.820.480.798
TỔNG CỘNG	347.561.725.794	194.369.465.998
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.440.119.636)	(7.350.396.469)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Trả trước cho các nhà thầu xây dựng	49.892.247.296	7.494.525.612
Công ty Cổ phần Kết cấu Thép ATAD	12.704.769.000	-
Công ty TNHH Guangxi Candenly Import and Export	10.781.465.800	-
Công ty Satake Corporation	7.260.757.120	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Chế tạo máy Long An	6.168.500.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp	-	6.355.000.000
Trả trước cho nhà thầu xây dựng khác	12.976.755.376	1.139.525.612
Trả trước cho nhà cung cấp khác	25.594.904.847	31.050.082.155
Ban Quản lý Dự án Khu Công nghiệp Hà Nam	2.000.000.000	2.000.000.000
Ông Dương Quang Sáu	1.857.940.383	-
Ông Nguyễn Quốc Khởi	1.026.400.000	1.820.422.245
Ông Trần Hoài Linh	153.486.940	2.760.000.000
Hợp tác xã Hữu Nghị	-	2.327.000.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	20.557.077.524	22.142.659.910
TỔNG CỘNG	75.487.152.143	38.544.607.767

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tạm ứng chi phí hoạt động cho nhân viên	7.203.203.742	6.288.351.367
Ký cược, ký quỹ	3.535.000.000	3.284.000.000
Phải thu dự án	690.913.811	187.710.271
Phải thu khác	5.043.013.355	2.226.334.991
TỔNG CỘNG	16.472.130.908	11.986.396.629
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(221.004.395)	(221.004.395)

8. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
HTX Dịch vụ Nông nghiệp Đông Cửu	836.220.000	-	836.220.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nông nghiệp Tài Lộc (CNB)	736.969.000	-	736.969.000	-
Công ty Thương mại Dịch vụ Đăk Nông	605.937.458	-	605.937.458	-
Khách hàng khác	5.481.997.573	-	5.392.274.406	-
TỔNG CỘNG	7.661.124.031	-	7.571.400.864	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	352.300.906.469	(12.220.607.976)	303.451.594.784	(8.557.515.971)
Hàng hóa	8.226.319.697	-	17.462.094.078	-
Nguyên liệu, vật liệu	33.254.358.103	-	29.246.090.465	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.169.699.225	-	2.527.380.104	-
Công cụ, dụng cụ	947.461.885	-	892.121.827	-
TỔNG CỘNG	398.898.745.379	(12.220.607.976)	353.579.281.258	(8.557.515.971)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	8.557.515.971	6.899.057.653
Dự phòng trích lập trong kỳ (*)	10.729.739.004	13.836.660.255
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(7.066.646.999)	(4.672.817.621)
Số cuối kỳ	12.220.607.976	16.062.900.287

(*) Trong kỳ, Công ty và các công ty con đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số chủng loại giống ngô và lúa không đạt tiêu chuẩn chất lượng quy định.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Chi phí bao bì, tem nhãn	1.342.650.769	3.920.247.670
Tiền thuê đất	762.085.964	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo	576.042.043	248.428.117
Công cụ, dụng cụ	448.794.339	591.750.266
Khác	177.952.112	152.550.895
TỔNG CỘNG	3.307.525.227	4.912.976.948
Dài hạn		
Tiền thuê đất	6.312.278.473	5.166.057.200
Chi phí sửa chữa, cải tạo	3.212.081.709	2.212.607.177
Công cụ, dụng cụ	772.535.225	766.275.282
Khác	837.454.365	950.555.717
TỔNG CỘNG	11.134.349.772	9.095.495.376

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	290.098.862.094	128.678.558.352	46.391.837.941	5.234.786.909	5.061.902.299	475.465.947.595
Mua trong kỳ	997.400.710	3.210.920.396	4.659.000.000	-	-	8.867.321.106
Thanh lý	-	(71.874.000)	(1.245.561.908)	-	-	(1.317.435.908)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	291.096.262.804	131.817.604.748	49.805.276.033	5.234.786.909	5.061.902.299	483.015.832.793
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	37.057.391.592	42.082.204.440	15.804.568.141	1.861.799.795	160.000.000	96.965.963.968
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	99.575.833.970	71.622.882.585	26.886.354.634	4.108.328.658	519.638.785	202.713.038.632
Khấu hao trong kỳ	8.139.411.513	4.780.302.735	1.836.254.261	273.297.864	143.855.514	15.173.121.887
Thanh lý	-	(43.923.000)	(1.125.958.215)	-	-	(1.169.881.215)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	107.715.245.483	76.359.262.320	27.596.650.680	4.381.626.522	663.494.299	216.716.279.304
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	190.523.028.124	57.055.675.767	19.505.483.307	1.126.458.251	4.542.263.514	272.752.908.963
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	183.381.017.321	55.458.342.428	22.208.625.353	853.160.387	4.398.408.000	266.299.553.489

Công ty đã sử dụng toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị thuộc nhà máy chế biến và bảo quản giống cây trồng và nhà máy gạo tại thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam làm tài sản thế chấp cho khoản vay trung hạn từ ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai (Thuyết minh số 20.1).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Nguyên giá:	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	214.397.302.363	2.693.788.824	15.088.600.000	232.179.691.187
Mua trong năm	-	391.362.000	100.000.000	491.362.000
Thanh lý	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Phân loại lại	(2.004.129.564)	-	-	(2.004.129.564)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	212.393.172.799	3.085.150.824	14.588.600.000	230.066.923.623
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	678.890.520	605.463.824	9.310.000.000	10.594.354.344
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	12.512.128.444	1.471.597.725	10.551.516.682	24.535.242.851
Hao mòn trong kỳ	1.146.751.048	229.648.515	284.458.338	1.660.857.901
Thanh lý	-	-	(210.000.000)	(210.000.000)
Phân loại lại	(522.692.473)	-	-	(522.692.473)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	13.136.187.019	1.701.246.240	10.625.975.020	25.463.408.279
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	201.885.173.919	1.222.191.099	4.537.083.318	207.644.448.336
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	199.256.985.780	1.383.904.584	3.962.624.980	204.603.515.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Bao gồm trong giá trị Quyền sử dụng đất là giá trị khu đất tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh ("Khu đất Lê Văn Sỹ"). Đây là khu đất của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam ("SSC"), một công ty con của Công ty, và đã được công ty này sử dụng một phần giá trị khu đất để góp vốn thành lập Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil ("Cantavil") theo Hợp đồng Liên doanh ngày 3 tháng 9 năm 2014 và các phụ lục Hợp đồng Liên doanh sau đó được ký với Công ty Cổ phần Phát triển nhà Daewon – Thủ Đức ("Daewon-Thủ Đức"). Giá trị còn lại của khu đất sẽ được Cantavil chi trả bằng tiền cho SSC. Bên cạnh đó, SSC cũng đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng và các phụ lục hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong Cantavil cho Daewon-Thủ Đức và tiến độ của việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng này sẽ phụ thuộc vào các điều kiện được nêu tại hợp đồng chuyển nhượng cũng như một số điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh nêu trên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, do việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp chưa được hoàn thành, SSC chưa ghi nhận việc bàn giao đất Khu đất Lê Văn Sỹ cho Cantavil cũng như chưa ghi nhận các lợi ích và chi phí liên quan từ việc thực hiện các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nêu trên.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Trung tâm Công nghiệp chế biến hạt giống và chế biến nông sản Đồng Tháp	46.947.398.600	-
Dự án Củ Chi và Sơn La	11.903.862.672	11.903.862.672
Dự án Phương Mai - Nhà cao tầng	1.019.394.700	1.019.394.700
Công trình khác	1.070.240.654	269.752.863
TỔNG CỘNG	60.940.896.626	13.193.010.235

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Dự phòng	Giá trị ghi sổ (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Dự phòng	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
- Công ty Cổ phần Giống cây trồng Thái Bình (i) (ii)	13.333.640.000	99.938	-	13.333.640.000	99.938	-	13.333.640.000
- Đơn vị khác (i) (iii)	12.715.380.000	94.188	-	12.715.380.000	94.188	-	12.715.380.000
TỔNG CỘNG	26.049.020.000		-	26.049.020.000		-	26.049.020.000

(i) Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty sở hữu 10,03% cổ phần trong Công ty Cổ phần Giống cây trồng Thái Bình.

(iii) Đây là khoản đầu tư vào cổ phiếu của một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trồng trọt và kinh doanh các sản phẩm giống cây trồng.

Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại công ty này do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần giống cây trồng Miền Nam và các công ty con của công ty này	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	26.557.087.281	1.911.006.045	232.378.638.120	260.846.731.446
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	26.557.087.281	1.911.006.045	232.378.638.120	260.846.731.446
Phân bổ lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	21.245.669.825 1.327.854.364	905.096.173 95.550.302	87.141.989.293 11.618.931.905	109.292.755.291 13.042.336.571
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	22.573.524.189	1.000.646.475	98.760.921.198	122.335.091.862
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	5.311.417.456	1.005.909.872	145.236.648.827	151.553.976.155
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	3.983.563.092	910.359.570	133.617.716.922	138.511.639.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả nhà thầu xây dựng	717.375.300	717.375.300	3.664.066.840	3.664.066.840
Phải trả cho người bán	66.883.795.947	66.883.795.947	96.626.826.263	96.626.826.263
- Công ty TNHH Giống cây trồng Vạn Xuyên - Trung Quốc	12.716.043.590	12.716.043.590	62.783.814.475	62.783.814.475
- Phải trả đối tượng khác	54.167.752.357	54.167.752.357	33.843.011.788	33.843.011.788
TỔNG CỘNG	67.601.171.247	67.601.171.247	100.290.893.103	100.290.893.103

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</u>
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Daewon - Thủ Đức (*)	23.816.250.000	23.816.250.000
Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil (*)	16.183.750.000	16.183.750.000
Cửa hàng số 2 Lục Nam – Công ty Cổ phần Giống cây trồng Bắc Giang	-	1.210.916.314
Người mua trả tiền trước khác	6.862.491.890	10.336.770.180
TỔNG CỘNG	46.862.491.890	51.547.686.494

(*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 12, đây là các khoản được Cantavil và Daewon - Thủ Đức trả trước cho Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam theo các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các hợp đồng này chưa hoàn thành và các đối tác đang trong quá trình đàm phán điều chỉnh nội dung của các hợp đồng này.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Thuế giá trị gia tăng	476.145.247	356.495.676	(348.502.692)	484.138.231
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.894.438.738	17.376.950.353	(16.333.727.520)	10.937.661.571
Thuế thu nhập cá nhân	566.343.152	7.015.622.865	(7.323.878.337)	258.087.680
Thuế khác	-	1.416.865.706	(1.388.384.106)	28.481.600
TỔNG CỘNG	10.936.927.137	26.165.934.600	(25.394.492.655)	11.708.369.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Chi phí mua bản quyền	4.254.815.650	3.877.921.600
Chi phí khuyến mãi, hoa hồng	3.364.894.145	2.952.954.450
Tiền thuê đất phải trả	738.153.316	-
Chi phí lãi vay phải trả	22.921.643	78.623.637
Chi phí phải trả khác	1.841.609.503	2.477.327.566
TỔNG CỘNG	<u>10.222.394.257</u>	<u>9.386.827.253</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Daewon - Thủ Đức (*)	14.289.750.000	14.289.750.000
Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil (*)	45.710.250.000	45.710.250.000
Cổ tức phải trả	27.238.153.310	894.018.610
Quỹ lương chưa thanh toán đã nộp thuế TNDN	14.274.804.608	15.648.588.179
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.299.996.750	2.299.996.750
Phải trả lãi vay trái phiếu	1.581.460.272	781.150.685
Chi phí phải trả - Các dự án lúa	1.881.451.297	771.779.846
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	184.145.451	33.472.000
Thủ lao Hội đồng Quản trị	-	250.000.000
Phải trả cho đơn vị khoán sản xuất	90.751.268	851.501.469
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.295.971.520	4.711.101.287
TỔNG CỘNG	<u>115.846.734.476</u>	<u>86.241.608.826</u>

Trong đó:

<i>Phải trả ngắn hạn khác bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>21.118.060.500</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả ngắn hạn đối tượng khác</i>	<i>94.728.673.976</i>	<i>86.241.608.826</i>

(*) Đây là giá trị còn lại của Khu đất Lê Văn Sỹ và giá trị còn lại của Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp được các đối tác tự nguyện chuyển khoản vào tài khoản của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (mặc dù Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam chưa yêu cầu và Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam cũng không nhận được thông báo của các đối tác trước thời điểm nhận được số tiền này). Như được trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 16.2, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp chưa được hoàn thành tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Đơn vị tính: VND
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	81.253.352.792	81.253.352.792	315.288.758.265	(131.300.227.969)	265.241.883.088	265.241.883.088	
Vay ngân hàng ngắn hạn	79.715.631.650	79.715.631.650	147.519.897.694	(129.762.506.827)	97.473.022.517	97.473.022.517	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	1.537.721.142	1.537.721.142	768.860.571	(1.537.721.142)	768.860.571	768.860.571	
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000	
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả	-	-	67.000.000.000	-	67.000.000.000	67.000.000.000	
Vay dài hạn	77.764.047.998	77.764.047.998	-	(67.768.860.571)	9.995.187.427	9.995.187.427	
Vay ngân hàng dài hạn	10.764.047.998	10.764.047.998	-	(768.860.571)	9.995.187.427	9.995.187.427	
Trái phiếu phát hành dài hạn	67.000.000.000	67.000.000.000	-	(67.000.000.000)	-	-	
TỔNG CỘNG	159.017.400.790	159.017.400.790	315.288.758.265	(199.069.088.540)	275.237.070.515	275.237.070.515	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	12.600.000.000	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 10 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 23 tháng 8 năm 2019. Lãi trả vào ngày 26 hàng tháng.	5.996.940 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam được sở hữu bởi Công ty.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai	12.740.000.000	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 8 tháng 11 năm 2019. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng.	Toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị thuộc nhà máy chế biến và bảo quản giống cây trồng và nhà máy gạo tại thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam theo Thuyết minh số 11.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	16.069.012.446	Hợp đồng vay có hiệu lực đến hết ngày 29 tháng 11 năm 2019. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng.	Không
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng	56.064.010.071	Hợp đồng vay có hiệu lực đến hết ngày 28 tháng 9 năm 2019. Lãi trả vào 25 hàng tháng.	Không
TỔNG CỘNG	97.473.022.517		

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

20.3 Trái phiếu phát hành ngắn hạn

Chi tiết khoản trái phiếu phát hành ngắn hạn được trình bày như sau:

Trái chủ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn tại Hà Nội	100.000.000.000	-	9%	Không
TỔNG CỘNG	100.000.000.000			

20.4 Trái phiếu phát hành dài hạn

Trái chủ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn tại Hà Nội	60.000.000.000	-	9%	Không
Các cá nhân	7.000.000.000	-	9%	Không
TỔNG CỘNG	67.000.000.000			

Trong đó:

Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả	67.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	152.950.000.000	331.245.527.850	(40.000.000)	304.975.948.390	135.386.025.237	134.753.884.937	1.059.271.386.414
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	113.946.318.586	9.854.170.545	123.800.489.131
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(10.000.000)	-	(80.189.844.698)	-	(10.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	80.189.844.698	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(34.213.415.470)	(2.062.930.187)	(36.276.345.657)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(7.649.087.040)	(7.649.087.040)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(893.193.801)	(88.704.000)	(981.897.801)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(12.278.118.736)	-	(481.878.231)	(12.759.996.967)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu, góp vốn trong công ty con	-	-	-	-	(123.203.211.691)	(52.313.503.397)	(175.516.715.088)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.049.894.355)	(416.397.946)	(1.466.292.301)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	152.950.000.000	331.245.527.850	(50.000.000)	372.887.674.352	9.782.783.808	81.595.554.681	948.411.540.691

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	175.869.880.000	331.245.527.850	(50.000.000)	361.419.776.103	102.133.331.443	81.975.533.829	1.052.594.049.225
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	111.638.242.186	3.353.672.052	114.991.914.238
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ kiểm soát trong công ty con do công ty con mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	47.173.734.512	(10.772.626.274)	(6.398.272.621)	(17.170.898.895)
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	-	(47.173.734.512)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (**)	-	-	-	-	(27.415.153.991)	(587.973.487)	(28.003.127.478)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(51.243.820.360)	(4.175.107.040)	(55.418.927.400)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(3.741.741.610)	(291.703.477)	(4.033.445.087)
Sử dụng các quỹ (**)	-	-	-	(8.924.576.365)	-	(40.002.176)	(8.964.578.541)
Giảm khác	-	-	-	-	2.097.151.412	53.818.974	2.150.970.386
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	175.869.880.000	331.245.527.850	(50.000.000)	399.668.934.250	75.521.648.294	73.889.966.054	1.056.145.956.448

(*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 được thực hiện theo các Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con.

(**) Công ty và các công ty con đã sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp Công ty Cổ phần PAN FARM	175.869.880.000	175.869.880.000	-	175.869.880.000	175.869.880.000	-
Các cổ đông khác	140.787.070.000	140.787.070.000	-	140.787.070.000	140.787.070.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	35.082.810.000	35.082.810.000	-	35.082.810.000	35.082.810.000	-
	331.245.527.850	331.245.527.850	-	331.245.527.850	331.245.527.850	-
TỔNG CỘNG	507.115.407.850	507.115.407.850	-	507.115.407.850	507.115.407.850	-

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ	152.950.000.000	152.950.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	152.950.000.000	152.950.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	52.723.548.000	-
Cổ tức cho năm 2018: 3.000 đồng/cổ phiếu	52.723.548.000	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	26.361.774.000	22.925.292.000
Cổ tức cho năm 2018: 1.500 đồng/cổ phiếu	26.361.774.000	-
Cổ tức cho năm 2017: 1.500 đồng/cổ phiếu	-	22.925.292.000

21.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.586.988	17.586.988
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	17.586.988	17.586.988
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	12.472	12.472
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	17.574.516	17.574.516
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2018: 10.000 đồng/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tài sản nhận giữ hộ bên thứ ba (VND)	762.740.055	762.740.055
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba (VND) (*)	191.716.382.317	35.206.848.108
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	24.094	11.603
- Euro (EUR)	2.170	2.171
- Nhân dân tệ (CNY)	93.273	10.096
- Kíp Lào (LAK)	1.000.000	-
Nợ khó đòi đã xử lý	4.101.113.936	4.585.690.435

(*) Đây là hàng hóa của Cục Trồng trọt thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn được Công ty và các công ty con nhận giữ hộ theo Hợp đồng mua bán hạt giống lúa, ngô dự trữ quốc gia năm 2018 và 2019 và các Hợp đồng bảo quản hạt giống lúa, ngô dự trữ quốc gia năm 2018 và 2019.

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tổng doanh thu	885.887.646.931	889.258.163.493
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	883.672.012.296	887.115.366.688
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.215.634.635	2.142.796.805
Các khoản giảm trừ doanh thu:	83.386.765.432	46.617.061.430
Chiết khấu thương mại	30.699.358.177	27.076.900.366
Hàng bán bị trả lại	52.464.377.695	18.897.637.064
Giảm giá hàng bán	223.029.560	642.524.000
Doanh thu thuần	802.500.881.499	842.641.102.063
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	800.285.246.864	840.498.305.258
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.215.634.635	2.142.796.805
Trong đó:		
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bên thứ ba	801.886.442.499	842.226.102.063
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	614.439.000	415.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lãi tiền gửi	1.306.969.873	1.411.995.523
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	544.220.307	356.955.471
Cổ tức được chia	1.629.699.000	-
Doanh thu tài chính khác	20.240.033	45.103
TỔNG CỘNG	<u>3.501.129.213</u>	<u>1.768.996.097</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	509.533.095.024	543.309.478.819
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho thuần	3.663.092.005	9.163.842.634
TỔNG CỘNG	<u>513.196.187.029</u>	<u>552.473.321.453</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay	7.603.222.554	2.809.653.841
Chiết khấu thanh toán	485.043.769	5.296.206.186
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.302.122.861	1.734.441.150
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(65.442.300)	69.252.400
Chi phí tài chính khác	9.498.921	25.097.141
TỔNG CỘNG	<u>9.334.445.805</u>	<u>9.934.650.718</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí tiền lương, tiền công lao động	27.158.647.027	27.075.193.417
- Chi phí vận chuyển	15.876.438.000	15.800.132.666
- Chi phí khấu hao	1.706.387.538	1.134.748.449
- Chi phí bán hàng khác	23.630.359.400	22.853.931.234
TỔNG CỘNG	68.371.831.965	66.864.005.766
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí tiền lương, tiền công lao động	40.941.269.094	42.484.861.563
- Phân bổ lợi thế thương mại trong kỳ	13.042.336.571	13.042.336.571
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	28.017.250.816	25.824.900.976
TỔNG CỘNG	82.000.856.481	81.352.099.110

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	478.067.205.569	643.185.109.336
Chi phí nhân công	103.105.659.782	103.024.436.165
Chi phí khấu hao và hao mòn	29.811.796.531	29.986.409.975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.416.118.060	42.036.597.788
Chi phí khác	41.423.951.958	29.018.412.956
TỔNG CỘNG	704.824.731.900	847.250.966.220

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

Căn cứ vào Giấy chứng nhận số 03/DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 3 năm 2011, Công ty được chấp thuận là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"), và theo đó, Công ty được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:

- (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN;
- (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong 9 (chín) năm tiếp theo; và
- (iii) Thuế suất đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con

Thuế suất thuế TNDN của các công ty con của Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Thuế TNDN hiện hành	16.840.833.820	12.746.525.798
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	473.363.960
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	403.670.356	(1.310.011.581)
TỔNG CỘNG	17.244.504.176	11.909.878.177

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	132.236.418.414	135.710.367.308
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty		
- Hoạt động khoa học và công nghệ: 5%	5.663.487.072	5.544.498.055
- Hoạt động khoa học và công nghệ: 10%	-	4.610.906.673
- Hoạt động khác: 20%	12.990.027.642	1.797.003.130
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	399.261.882	107.531.838
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	-	473.363.961
Chi phí phải trả và các chênh lệch khác	-	39.307.641
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(1.631.933.150)	(1.050.925.855)
Điều chỉnh cho mục đích hợp nhất kinh doanh	(176.339.270)	-
Chiết khấu thương mại chưa tính thuế kỳ này	-	388.192.734
Chi phí thuế TNDN	17.244.504.176	11.909.878.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty và các công ty con đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Chi phí phải trả	4.586.469.075	2.634.736.201	(453.055.784)	(17.724.401)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	407.580.154	293.850.922	(126.953.842)	1.082.856.193
Lợi nhuận chưa thực hiện	271.467.447	300.580.043	(29.112.596)	39.427.923
Giao dịch bán tài sản nội bộ	20.662.573	20.662.573	-	-
	5.286.179.249	3.249.829.739	(609.122.222)	1.104.559.715
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản của các công ty con tại ngày hợp nhất kinh doanh	32.791.057.812	32.996.509.678	205.451.866	205.451.866
	32.791.057.812	32.996.509.678	205.451.866	205.451.866
(Chi phí)/Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			(403.670.356)	1.310.011.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty cùng tập đoàn	Xuất bán hàng hóa, thành phẩm	614.439.000	415.000.000
Công ty Cổ phần PAN FARM	Công ty mẹ	Cổ tức đã công bố	42.236.121.000	17.206.875.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty và các công ty con cho vay các bên liên quan, bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2018: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản phải thu và phải trả khác với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)</i>				
Công ty Cổ phần PAN FARM	Công ty mẹ	Phải trả tiền cổ tức năm 2018	21.118.060.500	-
			21.118.060.500	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong kỳ:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lương và các chi phí liên quan			6.297.479.083	7.128.520.024
TỔNG CỘNG			6.297.479.083	7.128.520.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	111.638.242.186	113.946.318.586
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(9.553.582.401)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	<u>111.638.242.186</u>	<u>104.392.736.185</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>17.574.516</u>	<u>17.574.516</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>17.574.516</u>	<u>17.574.516</u>
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	6.352	5.940
- Lãi suy giảm	6.352	5.940

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh giảm so với lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu đã được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Số điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ công ty mẹ được trích lập từ lợi nhuận của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 26/NQ-ĐHCĐ2019 ngày 24 tháng 4 năm 2019 và được phân bổ theo tỷ lệ lợi nhuận của 6 tháng đầu năm so với lợi nhuận của năm 2018.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng đầu năm 2018 chưa được điều chỉnh phân trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết liên quan đến tiền thuê đất

Công ty và các công ty con hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Đến 1 năm	6.282.616.009	7.671.616.009
Trên 1 – 5 năm	10.288.563.707	12.419.705.426
Trên 5 năm	21.819.996.364	22.176.234.649
TỔNG CỘNG	<u>38.391.176.080</u>	<u>42.267.556.084</u>



32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

 <hr/> Người lập Nguyễn Thị Như Quỳnh	 <hr/> Kế toán trưởng Phan Thế Tý	  <hr/> Tổng Giám đốc Trần Kim Liên
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Ngày 13 tháng 8 năm 2019